Psa

Chapter 116

Vietnamese Interlinear

Reference: Vietnamese Bible (1934)

1

אָהַבְתִּי	כִּי־	וִישְׁמַע	יְהוָה	אֶת־	קוֹלִי	תַּחֲנוּנָי׃
yêu-thương	vì	nghe	Đức-Giê-hô-va	[mục-đích]	tiếng-tôi	sự-cầu-xin-tôi
H0157		H8085	H3068	H0853		H8469

Tôi yêu mến Đức Giê-hô-va, vì Ngài nghe tiếng tôi, Và lời nài xin của tôi.

2

כִּי־	הִטָּה	אָזְנוֹ	לִי	וּבְיָמַי	אֶקְרָא׃
vì	giương-ra	tai-người	—	và-trong-ngày-tôi	gọi
	H5186	H0241		H3117	H7121

Tôi sẽ cầu khẩn Ngài trọn đời tôi, Bởi vì Ngài có nghiêng tai qua tôi.

3

וְיָגוֹן	צָרָה	מְצָאוּנִי	שְׁאוֹל	וּמְצָרֵי	מָוֶת	חֶבְלֵי־	וַאֲפָפוּנִי	
và-nỗi-buồn	hoạn-nạn	tìm-thấy-tôi	âm-phủ	[H4712]	sự-chết	dây	bao-vây-tôi	
H3015		H4672	H7585	H4712	H4194		H0661	
								אֶמְצָא׃
								tìm-thấy
								H4672

Dây sự chết vương vấn tôi, Sự đau đớn âm phủ áp hãm tôi, Tôi gặp sự gian truân và sự sầu khổ.

4

נַפְשִׁי׃	מַלְּטָה	יְהוָה	אָנָּה	אֶקְרָא	יְהוָה	וּבְשֵׁם־	
linh-hồn-tôi	thoát-khỏi-nó	Đức-Giê-hô-va	xin	gọi	Đức-Giê-hô-va	và-trong-danh	
H5315	H4422	H3068	H0577	H7121	H3068	H8034	

Nhưng tôi kêu cầu danh Đức Giê-hô-va, rằng: Đức Giê-hô-va ôi! cầu xin Ngài giải cứu linh hồn tôi.

5

מְרַחֵם׃	וֵאלֹהֵינוּ	וְצַדִּיק	יְהוָה	חַנּוּן	
thương-xót	và-Đức-Chúa-Trời-chúng-tôi	và-công-chính	Đức-Giê-hô-va	nhân-từ	
H7355	H0430	H6662	H3068	H2587	

Đức Giê-hô-va hay làm ơn, và là công bình; Đức Chúa Trời chúng ta có lòng thương xót.

6

יְהוֹשִׁיעַ׃	וְלִי	דַּלּוֹתִי	יְהוָה	פְּתָאִים	שֹׁמֵר	
cứu	—	thấp-kém	Đức-Giê-hô-va	kẻ-đơn-sơ	giữ-gìn	
H3467		H1809	H3068		H8104	

Đức Giê-hô-va bảo hộ người thật thà; Tôi bị khốn khổ, Ngài bèn cứu tôi.

7

עָלָיְכִי׃	גָּמַל	יְהוָה	כִּי־	לְמְנוּחָיְכִי	נַפְשִׁי	שׁוּבִי	
trên-ngươi	trả-lại	Đức-Giê-hô-va	vì	cho-nơi-nghỉ-ngươi	linh-hồn-tôi	trở-về	
	H1580	H3068		H4496	H5315	H7725	

Hỡi linh hồn ta, hãy trở về nơi an nghỉ ngươi; Vì Đức Giê-hô-va đã hậu đãi ngươi.

8

אֶת־	דִּמְעָה	מִן־	עֵינִי	אֶת־	מָּוֶת	נַפְשִׁי	חִלַּצְתָּ	כִּי
[mục-đích]	nước-mắt	từ	mắt-tôi	[mục-đích]	từ-sự-chết	linh-hồn-tôi	giải-thoát	vì
H0853	H1832			H0853	H4194	H5315		
							מִדֶּחִי׃	רַגְלִי
							từ-vấp-ngã	chân-tôi
							H1762	H7272

Chúa đã giải cứu linh hồn tôi khỏi chết, Mắt tôi khỏi giọt lệ, Và chơn tôi khỏi vấp ngã.

אֶתְהַלֵּךְ	לִפְנֵי	יְהוָה	בְּאַרְצוֹת	הַחַיִּים׃		9
đi	cho–mặt	Đức–Giê-hô-va	trong–đất	sống		
H1980	H6440	H3068	H0776			

Tôi sẽ đi trước mặt Đức Giê-hô-va Trong đất kẻ sống.

הֶאֱמַנְתִּי	כִּי	אֲדַבֵּר	אֲנִי	עָנִיתִי	מְאֹד׃	10
tin	vì	phán	chúng–tôi	hạ–mình	rất	
H0539		H1696	H0589		H3966	

Tôi tin, nên tôi nói. Tôi đã bị buồn thảm lắm.

אֲנִי	אָמַרְתִּי	בְחָפְזִי	כָּל־	הָאָדָם	כֹּזֵב׃	11
chúng–tôi	nói	trong–hấp–tấp–tôi	tất–cả	loài–người	nói–dối	
H0589	H0559	H2648	H3605	H0120	H3576	

Trong cơn bối rối tôi nói rằng: Mọi người đều nói dối.

מָה־	אָשִׁיב	לַיהוָה	כָּל־	תַּגְמוּלוֹהִי׃	עָלָי	12
gì	trở–về	cho–Đức–Giê-hô-va	tất–cả	[H8408]	trên–tôi	
H4100	H7725	H3068	H3605	H8408		

Tôi sẽ lấy gì báo đáp Đức Giê-hô-va Về các ơn lành mà Ngài đã làm cho tôi?

כּוֹס־	יְשׁוּעוֹת	אֶשָּׂא	וּבְשֵׁם	יְהוָה	אֶקְרָא׃	13
chén	sự–cứu–rỗi	mang	và–trong–danh	Đức–Giê-hô-va	gọi	
	H3444	H5375	H8034	H3068	H7121	

Tôi sẽ cầm cái chén cứu rỗi, Mà cầu khẩn danh Đức Giê-hô-va

נְדָרַי	לַיהוָה	אֲשַׁלֵּם	נֶגְדָּה־	נָּא	לְכָל־	עַמּוֹ׃	14
lời–nguyện–tôi	cho–Đức–Giê-hô-va	trả	trước–mặt–nó	xin	cho–tất–cả	dân–chúng–người	
H5088	H3068		H5048	H4994	H3605		

Tôi sẽ trả xong cho Đức Giê-hô-va các sự tôi hứa nguyện, Tại trước mặt cả dân sự Ngài.

יָקָר	בְּעֵינֵי	יְהוָה	הַמָּוְתָה	לַחֲסִידָיו׃	15
quý–giá	trong–mắt	Đức–Giê-hô-va	sự–chết–nó	cho–người–tin–kính–người	
H3368		H3068	H4194	H2623	

Sự chết của các người thánh. Là quí báu trước mặt Đức Giê-hô-va.

בֶּן־	עַבְדֶּךָ	אֲנִי־	עַבְדְּךָ	אֲנִי	כִּי־	יְהוָה	אָנָּה	16
con–trai	đầy–tớ–ngươi	chúng–tôi	đầy–tớ–ngươi	chúng–tôi	vì	Đức–Giê-hô-va	xin	
	H5650	H0589	H5650	H0589		H3068	H0577	

אֲמָתֶךָ	פִּתַּחְתָּ	לְמוֹסֵרָי׃	
nữ–tỳ–ngươi	mở	cho–xiềng–xích–tôi	
H0519		H4147	

Hỡi Đức Giê-hô-va, tôi thật là tôi tớ Ngài; Tôi là tôi tớ Ngài, con trai con đòi của Ngài; Ngài đã mở lòi tói tôi.

לְךָ־	אֶזְבַּח	זֶבַח	תּוֹדָה	וּבְשֵׁם	יְהוָה	אֶקְרָא׃	17
—	dâng–tế–lễ	sinh–tế	lời–cảm–tạ	và–trong–danh	Đức–Giê-hô-va	gọi	
	H2076	H2077	H8426	H8034	H3068	H7121	

Tôi sẽ dâng của lễ thù ân cho Chúa, Và cầu khẩn danh Đức Giê-hô-va.

נְדָרַי	לַיהוָה	אֲשַׁלֵּם	נֶגְדָּה־	נָּא	לְכָל־	עַמּוֹ׃	18
lời–nguyện–tôi	cho–Đức–Giê-hô-va	trả	trước–mặt–nó	xin	cho–tất–cả	dân–chúng–người	
H5088	H3068		H5048	H4994	H3605		

Tôi sẽ trả xong cho Đức Giê-hô-va các sự tôi hứa nguyện, Tại trước mặt cả dân sự Ngài,

יָהּ׃	הַֽלְלוּ־	יְרוּשָׁלָ֑͏ִם	בְּתוֹכֵ֖כִי	יְהוָ֣ה	בֵּ֥ית	וּבְחַצְר֖וֹת	19
Đức–Giê-hô-va	ngợi–khen	Giê-ru-sa-lem	trong–giữa–ngươi	Đức–Giê-hô-va	nhà	trong–sân	
H3050		H3389	H8432	H3068			

> Trong hành lang của nhà Đức Giê-hô-va, Ở giữa Giê-ru-sa-lem. Ha-lê-lu-gia!